

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 596/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29-4-2022.

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túy Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Xuân Hương

2. Ông Thái Văn Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hằng – Thư ký Toà án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi tham gia phiên tòa: Ông Lê Quang Tr – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1287/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 129/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn Tr, sinh năm 1973

Địa chỉ: Số 10A, đường số 650, Tổ 8, ấp PL, xã PT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số 10A, đường số 650, Tổ 8, ấp PL, xã PT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ghi ngày 15 tháng 10 năm 2020, tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn Phạm Văn Tr trình bày như sau:

Ông và bà H tự nguyện tìm hiểu và tổ chức đám cưới vào năm 1995, sau đó có đăng ký kết hôn trễ hạn vào ngày 21/5/2010, tại Ủy ban nhân dân xã Phước

Thanh, huyện Củ Chi theo giấy chứng nhận kết hôn số 75, Quyền số 01/2010 ngày 21/5/2010. Hai vợ chồng chung sống không hạnh phúc, bà H không chăm lo cho cái, thiếu trách nhiệm, vợ chồng hay cãi vã nhau, cả hai vợ chồng không cùng chung quan điểm sống. Ông và bà H sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn. Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông và bà H có 02 con chung tên Phạm Ngọc Tr, sinh ngày 15/10/1996, Phạm Ngọc Thuận, sinh ngày 16/11/2005, do cháu Thuận có nguyện vọng sinh sống cùng bà H nên ông đồng ý giao con cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, do ông là lao động tự do thu nhập không ổn định, nay ảnh hưởng dịch Covid-19 thu nhập thấp nên ông xin cấp dưỡng nuôi cháu Thuận mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi cháu Thuận đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Lê Thị Thu H trình bày tại bản tự khai ngày 23/11/2020 và các biên bản làm việc ngày 23/11/2020, biên bản làm việc ngày 20/01/2021 cũng như tại phiên tòa như sau:

Đầu năm 1995, bà và ông Tr tổ chức lễ cưới, đến năm 2010 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phước Thạnh, huyện Củ Chi. Sau khi kết hôn vợ chồng sống bên gia đình nhà chồng. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến những năm gần đây vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do không hợp nhau, ông Tr thường hay đánh bà. Mỗi khi bà đi làm về nhà thì bà vẫn làm việc nhà, ông Tr không thông cảm mà còn kiếm chuyện chửi mắng bà. Sau khi bà bị tai nạn, ông Tr xua đuổi bà. Bà nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, không thể hàn gắn. Bà đồng ý ly hôn với ông Tr.

Về con chung: Bà và ông Tr có 02 con chung tên Phạm Ngọc Tr, sinh ngày 15/10/1996, Phạm Ngọc Thuận, sinh ngày 16/11/2005. Bà xin trực tiếp nuôi cháu Thuận và yêu cầu ông Tr cấp dưỡng nuôi cháu Thuận mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi cháu Thuận đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, bà xác định không còn yêu cầu ông Tr cấp dưỡng nuôi con nữa.

Về tài sản chung: Bà yêu cầu chia tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 và đất do ông Tr đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về nợ chung: Bà xác định không có.

Đại diện Viện kiểm sát huyện Củ Chi phát biểu quan điểm đối với vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của pháp luật. Tuy nhiên, vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử

nhưng không làm ảnh hưởng đến tính khách quan, đúng đắn trong việc giải quyết vụ án.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Ông Tr và bà H xác nhận có mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng, không thể hàn gắn. Ông Tr và bà H đều đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông Tr và bà H có 02 con chung tên Phạm Ngọc Tr1, sinh ngày 15/10/1996, Phạm Ngọc Th, sinh ngày 16/11/2005. Bà H xin trực tiếp nuôi cháu Th, cháu Th có nguyện vọng sống cùng bà H, ông Tr đồng ý giao con chung cho bà H nuôi dưỡng. Ông Tr tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Th mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Về tài sản chung: Bà H có yêu cầu giải quyết và Tòa án đã lập biên bản giải thích nhưng bà H không nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung nên Tòa án không có cơ sở để giải quyết, nếu bà H có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác; nợ chung ông Tr và bà H đều xác định không có. Do đó, đề nghị áp dụng vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Căn cứ đơn xin ly hôn ghi ngày 15 tháng 10 năm 2020, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn bà Lê Thị Thu H có nơi cư trú tại Số 10A, đường số 650, Tổ 8, ấp PL, xã PT, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

[2]. Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Tr:

Ông Tr và bà H tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 1995, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phước Thạnh, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, theo giấy chứng nhận kết hôn số 75, Quyền số 01/2010 ngày 21/5/2010, nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét mâu thuẫn phát sinh: Ông Tr trình bày hai vợ chồng chung sống không hạnh phúc, bà H không chăm lo cho cái, vợ chồng hay cãi vã nhau. Hai vợ chồng ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng, không thể hàn gắn. Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà H. Bà H xác định mâu thuẫn vợ chồng xảy ra những năm gần đây do không hợp nhau, ông Tr thường hay đánh bà. Bà H xác nhận vợ chồng xảy ra mâu thuẫn không thể hàn gắn, bà đồng ý ly hôn với ông Tr.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để tạo điều kiện cho các đương sự hàn gắn tình cảm, đồng thời giải quyết các mâu thuẫn phát sinh. Tuy nhiên, ông

Tr và bà H vẫn không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng, ông Tr và bà H đều đồng ý ly hôn. Xét thấy, ông Tr và bà H không còn tạo điều kiện cho nhau để thực hiện quyền, nghĩa vụ vợ chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn kéo dài, đời sống chung trên thực tế không còn tồn tại. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở.

[3]. Về con chung: Ông Tr và bà H có 02 con chung tên Phạm Ngọc Tr1, sinh ngày 15/10/1996, Phạm Ngọc Th, sinh ngày 16/11/2005. Qua tham khảo ý kiến về nguyện vọng của cháu Th thì cháu có nguyện vọng sống cùng bà H. Bà H xin trực tiếp nuôi con chung, ông Tr đồng ý để cháu Th cho bà H nuôi. Nhằm tạo điều kiện để cháu Th phát triển bình thường cũng như đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu Hội đồng xét xử xét căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu Th cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên tòa, bà H không yêu cầu ông Tr cấp dưỡng nuôi con chung. Ông Tr tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Th mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng đồng). Ông Tr trình bày, ông là lao động tự do thu nhập không ổn định, bị ảnh hưởng dịch Covid-19 nên thu nhập thấp vì vậy ông chỉ có khả năng cấp dưỡng nuôi cháu Th mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng đồng) cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi. Xét thấy, ông Tr tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ (Hai triệu đồng đồng) là phù hợp với điều kiện thực tế của ông. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông Tr cấp dưỡng nuôi cháu Th mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Tr chậm giao tiền thì hàng tháng ông Tr phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 và khoản 2 Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng con chung.

Ông Tr có quyền, nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

[4]. Về tài sản chung: Ông Tr không yêu cầu giải quyết. Bà H có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, Tòa án đã lập biên bản làm việc ngày 20/01/2021 để giải thích quy định của pháp luật đối với đương sự có yêu cầu chia tài sản chung phải nộp đơn khởi kiện và kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Quá thời hạn ấn định, bà H không làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và tại phiên tòa bà H cũng không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không có cơ sở để xem xét yêu cầu này của bà H trong vụ kiện

Ly hôn. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của bà H, nếu bà H có tranh chấp về tài sản chung sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

Về nợ chung: Ông Tr và bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

[5]. Xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; buộc nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào các điều 55, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa ông Phạm Văn Tr và bà Lê Thị Thu H.

2. Về con chung:

Ông Tr và bà H có 02 con chung tên là Phạm Ngọc Tr1, sinh ngày 15/10/1996, Phạm Ngọc Thuận, sinh ngày 16/11/2005. Giao cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Ngọc Th, sinh ngày 16/11/2005. Ông Tr có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Ngọc Th mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi và thi hành ngay bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Tr chậm giao tiền thì hàng tháng ông Tr phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Tr có quyền, nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu

Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

3. Về tài sản chung: Ông Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà H có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

Về nợ chung: Ông Tr và bà H xác định không có.

4. Về án phí:

- Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) ông Tr phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Tr đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0085016 ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

- Án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) buộc ông Tr phải nộp.

Các đương sự thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi;
- UBND xã Phước Thạnh, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Túy Phượng